

Số: /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí

Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, dịch vụ có phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí

Trung tâm dịch vụ các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nội dung và mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
			Trong khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (bao gồm cả lối thông quan hàng hóa)	Cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương)
I	Đối với các phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và vận chuyển hành khách:			
1	Các phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu			
a	Xe ô tô có trọng tải dưới 2,5 tấn	đồng/lần/xe	50.000	40.000
b	Xe ô tô có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 4 tấn	đồng/lần/xe	100.000	80.000
c	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 8,5 tấn	đồng/lần/xe	150.000	120.000
d	Xe Container loại 20 feet, xe ô tô có trọng tải từ 8,5 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lần/xe	350.000	300.000
e	Xe Container loại 40 feet, xe ô tô có trọng tải từ 15 tấn trở lên	đồng/lần/xe	500.000	400.000
g	Hàng hóa là xe ô tô, xe tự hành, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng (tương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	đồng/chiếc	450.000	350.000
2	Phương tiện vận chuyển hành khách	đồng/lần/ghế	2.000	2.000
II	Đối với các phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng quá cảnh, hàng gửi kho ngoại quan:			
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	đồng/lần/xe	500.000	400.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 8,5 tấn	đồng/lần/xe	1.000.000	800.000
3	Xe Container loại 20 feet, xe ô tô có trọng tải từ 8,5 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lần/xe	2.300.000	1.800.000
4	Xe Container loại 40 feet, xe ô tô có trọng tải từ 15 tấn trở lên	đồng/lần/xe	3.300.000	2.600.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
			Trong khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (bao gồm cả lối thông quan hàng hóa)	Cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương)
III	Đối với các phương tiện vận tải chở hàng hóa theo loại hình: gia công, sản xuất xuất khẩu, chuyển khẩu, hàng hóa có nguồn gốc nước ngoài hoặc vùng lãnh thổ thứ ba:			
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	đồng/lần/xe	250.000	200.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 8,5 tấn	đồng/lần/xe	550.000	450.000
3	Xe Container loại 20 feet, xe ô tô có trọng tải từ 8,5 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lần/xe	1.000.000	800.000
4	Xe Container loại 40 feet, xe ô tô có trọng tải từ 15 tấn trở lên	đồng/lần/xe	1.300.000	1.000.000

(Trọng tải phương tiện vận tải hàng hóa: Căn cứ trọng tải phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm phương tiện vận tải; Loại hàng hóa: Căn cứ theo tờ khai hải quan)

Điều 4. Khai, thu, nộp và quyết toán phí

1. Người nộp phí thực hiện khai, nộp phí theo từng lần phát sinh và nộp phí bằng tiền mặt hoặc hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước theo quy định.

2. Định kỳ hằng ngày tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được trong ngày vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước (đối với ngày lễ, tết, ngày nghỉ theo chế độ quy định thì nộp vào ngày làm việc tiếp theo). Tổ chức thu phí thực hiện khai số tiền phí thu được của tháng trước theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 15 tháng kế tiếp.

3. Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số tiền phí thu được theo quy định pháp luật.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Quản lý phí

Tổ chức thu phí được để lại 45% (bốn mươi lăm phần trăm) trong tổng số tiền phí thu được, số còn lại 55% (năm mươi lăm phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Sử dụng phí để lại

Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 44 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khoá XX, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB và quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

